

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH PVTech Lighting (Việt Nam) ngày 21 tháng 02 năm 2025 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 102/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH PVTech Lighting (Việt Nam), địa chỉ tại lô 16, đường số 10, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất đèn led tại lô 16, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất đèn led.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 16, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0801297200 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 13/9/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14/02/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 5401652021 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 05/9/2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 26/11/2024.

1.4. Mã số thuế: 0801297200.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bóng đèn di-ot phát sáng (led), công tắc nguồn điện và phụ kiện thông minh của đèn led; sản xuất, gia công linh kiện của đèn led; cho thuê máy móc, thiết bị; thiết kế chiếu sáng; lắp đặt hệ thống điện; thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Diện tích đất sử dụng: 18.880 m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất: Sản xuất bóng đèn di-ot phát sáng (led): 800.000 sản phẩm/năm; sản xuất công tắc nguồn điện, phụ kiện thông minh của đèn led: 90.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công linh kiện của đèn led: 90.000 sản phẩm/năm; cho thuê máy móc, thiết bị: doanh thu khoảng 200.000.000 đồng/năm; thiết kế chiếu sáng: doanh thu khoảng 50.000 đô la Mỹ/năm; lắp đặt hệ thống điện: doanh thu khoảng 50.000 đô la Mỹ/năm; thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam: doanh thu khoảng 100.000 đô la Mỹ/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất đèn di-ot phát sáng (led): Nguyên vật liệu nhập về → Đặt chip led lên bản mạch → Lắp đặt khuôn linh kiện → Cố định bảng led, trình điều khiển led bên trong vỏ đèn led → Lắp ráp → In logo/khắc laser → Đóng gói → Nhập kho/xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất công tắc điện và phụ kiện thông minh: Nguyên vật liệu nhập về → In/dán linh kiện nguồn lên bảng mạch (PCB) → Hàn hồi lưu → Kiểm tra dán linh kiện → Lắp ráp linh kiện cắm (plug-in) → Hàn sóng → Làm sạch → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho/xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất linh kiện của đèn led:

++ Quy trình sản xuất linh kiện nhựa của đèn led: Hạt nhựa → Trộn nguyên liệu nhựa → Ép phun → Làm nguội → Cắt gọt bavia → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho/xuất hàng.

++ Quy trình sản xuất linh kiện kim loại của đèn led: (Nhôm thỏi → Lò nấu → Đúc kim loại)/Cuộn thép → Gia công cơ khí → Làm sạch bề mặt kim loại, sấy → Sơn tĩnh điện, sấy → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho/xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH PVTech Lighting (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH PVTech Lighting (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH PVTech Lighting (Việt Nam);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (05b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 859/GPMT-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, không thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Công ty TNHH PVTech Lighting (Việt Nam) có trách nhiệm xử lý nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền theo quy định của Công ty TNHH VSIP Hải Dương.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Thu gom nước thải sinh hoạt

Nước thải từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó theo đường ống HDPE D300, dài 307,9 m, độ dốc $i = 0,2\%$ tự chảy về hệ thống xử lý nước thải chung công suất 110 m³/ngày đêm của nhà máy.

1.1.2. Thu gom nước thải sản xuất

- Nước thải từ quá trình rửa chi tiết kim loại, xử lý khí thải theo đường ống HDPE D300, dài 82 m, độ dốc $i = 0,2\%$ tự chảy về hệ thống xử lý nước thải chung công suất 110 m³/ngày đêm của nhà máy.

- Nước làm mát được dẫn vào 02 tháp giải nhiệt (dung tích 4 m³) và sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- Bể tự hoại, bể tách mỡ:

+ 01 bể tự hoại tại nhà bảo vệ thể tích 3 m³.

+ 02 bể tự hoại tại nhà xưởng số 01 tổng thể tích 21 m³.

+ 01 bể tự hoại tại nhà xưởng số 02 thể tích 10 m³.

+ 01 bể tách mỡ thể tích 8 m³.

- Quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải chung công suất 110 m³/ngày đêm.

+ Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải chung công suất 110 m³/ngày đêm.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ quá trình rửa chi tiết kim loại, xử lý khí thải → Bể tách dầu → Bể điều hòa nước thải công nghiệp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ, tạo bông → Bể tuyển nổi → Bể điều hòa tổng hợp.

+ Nước thải nhà vệ sinh qua bể tự hoại, nước thải nhà bếp qua bể tách mỡ → Bể gom → Bể điều hòa tổng hợp (cùng với nước thải sản xuất sau xử lý hóa lý) → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 110 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 0,132 kg/1 m³ nước thải; PAC 0,185 kg/1 m³ nước thải; PAM 0,035 kg/1 m³ nước thải; dinh dưỡng 0,18 kg/1 m³ nước thải; NaOCl 0,042 kg/1 m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (từ ngày 15/5/2026 đến ngày 15/11/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải chung công suất 110 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể gom nước thải sinh hoạt, 01 điểm lấy trước bể tách dầu và 01 điểm lấy tại vị trí đầu nối với khu công nghiệp).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền.

3.2. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty TNHH VSIP Hải Dương để có biện pháp xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đến Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH PVTech Lighting (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH VSIP Hải Dương.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 859/GPMT-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi nhựa phát sinh từ quá trình đúc nhựa.
- Nguồn số 02: Hơi dung môi từ quá trình sử dụng keo.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đúc kim loại.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình phun bi.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 06: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình phun sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đúc nhựa, sử dụng keo (nguồn số 01, 02); tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2316511$; $Y(m) = 569101$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình đúc kim loại (nguồn số 03); tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2316463$; $Y(m) = 569149$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ quá trình phun bi (nguồn số 04); tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2316489$; $Y(m) = 569115$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ quá trình sơn tĩnh điện (nguồn số 05); tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2316468$; $Y(m) = 569203$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình phun sơn 01 (nguồn số 06); tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2316465$; $Y(m) = 569212$.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình phun sơn 02 (nguồn số 06); tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2316447$; $Y(m) = 569164$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 140.000 m³/h. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/h.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: 8-16h/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Không thuộc đối tượng
2	1,3-Butadien	mg/Nm ³	2.200	06 tháng/lần	
3	Styren	mg/Nm ³	100	06 tháng/lần	
4	Propylenoxyt	mg/Nm ³	240	06 tháng/lần	
5	Vinylclorua	mg/Nm ³	20	06 tháng/lần	
II	Dòng số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	
3	CO	mg/Nm ³	800	03 tháng/lần	
4	SO ₂	mg/Nm ³	400	03 tháng/lần	
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	03 tháng/lần	
III	Dòng số 03, 04				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	
IV	Dòng số 05, 06				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	
3	Toluen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần	
4	n-butanol	mg/Nm ³	360	06 tháng/lần	
5	Xylen	mg/Nm ³	870	06 tháng/lần	

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Hơi nhựa phát sinh từ quá trình đúc nhựa (nguồn số 01), hơi dung môi phát sinh từ quá trình sử dụng keo (nguồn số 02) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đúc nhựa, sử dụng keo. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đúc kim loại (nguồn số 03) được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình đúc kim loại. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Bụi phát sinh từ quá trình phun bi (nguồn số 04) được thu gom về hệ thống xử lý bụi từ quá trình phun bi. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Bụi phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện (nguồn số 05) được thu gom về hệ thống xử lý bụi từ quá trình sơn tĩnh điện. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Bụi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình phun sơn (nguồn số 06) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn 01 và 02. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua các ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đúc nhựa, sử dụng keo

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi nhựa, hơi dung môi từ quá trình đúc nhựa, sử dụng keo → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 30.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 80 kg/năm; nước sạch (tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 03 tháng/lần thải bỏ).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình đúc kim loại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ quá trình đúc kim loại → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 10.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch (tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 03 tháng/lần thải bỏ).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ quá trình phun bi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình phun bi → Đường ống dẫn khí → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 10.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc (tần suất thay thế 12 tháng/lần).

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi từ quá trình sơn tĩnh điện

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình sơn tĩnh điện → Đường ống dẫn khí → Cyclon → Thiết bị lọc bụi → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 40.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 100 kg/năm; filter lọc (tần suất thay thế 12 tháng/lần).

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình phun sơn 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi từ quá trình phun sơn → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 25.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 80 kg/năm; nước sạch (tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 03 tháng/lần thải bỏ).

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình phun sơn 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi từ quá trình phun sơn → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 25.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 80 kg/năm; nước sạch (tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 03 tháng/lần thải bỏ).

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (quạt hút, túi lọc bụi...) để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (từ ngày 15/5/2026 đến ngày 15/11/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đúc nhựa, sử dụng keo, công suất 30.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình đúc kim loại, công suất 10.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi từ quá trình phun bi, công suất 10.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi từ quá trình sơn tĩnh điện, công suất 40.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình phun sơn 01, công suất 25.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình phun sơn 02, công suất 25.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 06 điểm tại ống thải của 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đến Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty TNHH PVTech Lighting (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 859/GPMT-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy cắt.
- Nguồn số 02: Khu vực máy khoan.
- Nguồn số 03: Khu vực bắn bi.
- Nguồn số 04: Khu vực máy nén khí

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2316402; Y(m) = 569210.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2316419; Y(m) = 569167.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2316436; Y(m) = 569260.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2316281; Y(m) = 569123.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 859/GPMT-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	180	17 02 03	NH
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	100	17 01 06	NH
3	Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 01	KS
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	30	18 01 02	KS
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	30	18 01 03	KS
6	Bavia kim loại, phoi mặt kim loại từ quá trình cắt, mài, khoan CNC	Rắn	6.000	07 03 11	KS
7	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (bản mạch thải...)	Rắn	500	19 02 06	NH
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (tắc te, bóng đèn led...)	Rắn	20	16 01 13	NH
9	Xi hàn có kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	50	07 04 02	KS
10	Cặn sơn thải	Rắn/Lỏng	100	08 01 01	KS
11	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06	NH
12	Pin, ắc quy thải	Rắn	10	16 01 12 19 06 05	NH

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
13	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	340	12 01 04	NH
14	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải chung	Bùn	400	12 06 05	KS
	Tổng		8.070		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Phế liệu thép, nhôm, bi thép vỡ	Rắn	1.000	-	-
2	Giấy thải, bìa các tông rách hỏng	Rắn	400	18 01 05	TT-R
3	Nilon, dây đai đóng kiện	Rắn	100	11 02 04	TT-R
4	Bao bì nhựa, bavia nhựa, chi tiết nhựa lỗi hỏng	Rắn	15.200	18 01 06 03 02 12	TT-R
5	Bụi kim loại	Rắn	20	07 03 13	TT
6	Chất hấp thụ, giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 02	TT
7	Mực in, hộp chứa mực in văn phòng thải	Rắn/bùn	20	08 02 06 08 02 08	TT
8	Bùn thải từ hố ga, bể phốt	Bùn	8.000	12 06 13	TT
	Tổng		25.040		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 31,9 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa chất liệu nhựa HDPE có nắp đậy, dung tích 100 - 220 lít để thu gom các chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 30 m² (nằm trong nhà chứa rác chung).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông chống thấm, có bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa chất liệu nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích từ 50 - 220 lít để thu gom các chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 90 m² (nằm trong nhà chứa rác chung).
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10-120 lít/thùng.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 10 m² (nằm trong nhà chứa rác chung).
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126

Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 859/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.